

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2018

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017
	6525867086 (điều chỉnh lần 10)	08/04/2018

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDCC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số: 3600245631 19/03/2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

Hội đồng quản trị

Yutaka Ogami	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Osamu Harada	Thành viên
Shinro Fujita	Thành viên
Takeshi Fukushima	Thành viên

Ban giám đốc

Yutaka Ogami	Tổng Giám đốc
	kiêm Giám đốc Hành chính
Takeshi Fukushima	Giám đốc Tiếp thị
	kiêm Giám đốc Bán hàng
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Ryuta Onda	Giám đốc Nhà máy
Tomohide Ito	Giám đốc Kế hoạch

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 4 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Giám Đốc



Yutaka Ogami

Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2019.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TÀI SẢN	Mã số T.minh	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100	519,707,305	482,358,985
Tiền	110 7	262,171,897	268,014,283
Tiền	111	262,171,897	268,014,283
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	33,272,625	28,879,709
Phải thu khách hàng	131 8	28,741,447	25,565,487
Trả trước cho người bán	132	6,123,998	5,683,291
Phải thu ngắn hạn khác	136	516,133	522,627
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(2,108,953)	(2,891,696)
Hàng tồn kho	140 9	223,853,255	184,705,251
Hàng tồn kho	141	224,153,307	185,019,988
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(300,052)	(314,737)
Tài sản ngắn hạn khác	150	409,528	759,742
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	293,467	663,478
Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
Thuế phải thu Nhà nước	153	116,061	96,264
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200	201,038,294	212,041,292
Các khoản phải thu dài hạn	210	1,750,728	1,575,362
Phải thu dài hạn khác	216	1,750,728	1,575,362
Tài sản cố định	220	153,706,176	182,322,856
Tài sản cố định hữu hình	221 10	147,458,258	175,164,347
<i>Nguyên giá</i>	222	558,260,814	556,862,484
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(410,802,556)	(381,698,137)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224 11	115,852	155,572
<i>Nguyên giá</i>	225	198,603	198,603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	(82,751)	(43,031)
Tài sản cố định vô hình	227 12	6,132,066	7,002,937
<i>Nguyên giá</i>	228	14,082,575	13,315,814
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(7,950,509)	(6,312,877)
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 13	-	-
Tài sản dài hạn khác	260	45,581,390	28,143,074
Chi phí trả trước dài hạn	261 14	27,373,773	28,143,074
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 15	18,207,617	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	720,745,599	694,400,277

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300	216,066,837	369,817,247
Nợ ngắn hạn	310	210,971,537	363,804,425
Phải trả người bán	311 16	89,092,470	79,089,874
Người mua trả tiền trước	312	5,555,632	3,614,356
Thuế phải nộp Nhà nước	313 17	17,847,180	14,308,692
Phải trả người lao động	314	8,161,198	8,242,929
Chi phí phải trả	315 18	89,306,325	75,576,402
Phải trả ngắn hạn khác	319 19	1,008,732	1,092,172
Vay ngắn hạn	320 20(a)	-	181,880,000
Nợ dài hạn	330	5,095,300	6,012,822
Vay thuê tài chính dài hạn	338 20(b)	136,581	169,203
Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả	341 21	1,432,672	2,267,180
Dự phòng phải trả dài hạn	342 22	3,526,047	3,576,439
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400	504,678,762	324,583,030
Vốn chủ sở hữu	410 23	504,678,762	324,583,030
Vốn cổ phần	411 24	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420 25	57,498,796	57,498,796
Lỗi lũy kế	420	(513,141,274)	(693,306,137)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(693,306,137)	(809,395,788)
- Lãi(lỗ) năm nay	421b	180,164,863	116,089,651
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	420	3,875,696	3,944,827
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		720,745,599	694,400,277

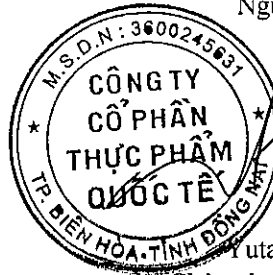
Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Mã số T.minh		Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	27	512,973,160	478,122,256	1,719,312,753	1,525,892,179
Các khoản giảm trừ	02	27	59,059,338	43,788,518	141,768,023	105,207,528
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	27	453,913,822	434,333,738	1,577,544,730	1,420,684,651
Giá vốn hàng bán	11	28	286,132,678	285,964,148	953,603,017	918,125,713
Lợi nhuận gộp	20		167,781,144	148,369,590	623,941,713	502,558,938
Doanh thu tài chính	21	29	7,628,314	1,635,863	8,463,045	8,594,690
Chi phí tài chính	22	30	8,480,548	2,267,911	11,814,145	11,753,483
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		328,383	1,067,850	2,444,401	4,496,128
Chi phí bán hàng	24	31	110,975,912	106,148,035	369,829,630	330,222,418
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	10,057,261	10,200,939	35,194,613	35,948,250
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		45,895,737	31,388,568	215,566,370	133,229,477
Thu nhập khác	31	33	780,400	32,645	4,073,716	1,345,361
Chi phí khác	32	34	2,441,147	1,437,895	10,837,235	5,659,481
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1,660,747)	(1,405,250)	(6,763,519)	(4,314,120)
Lãi/(lỗ) trước thuế	50		44,234,990	29,983,318	208,802,851	128,915,357
CP thuế TNDN hiện hành	51	36	16,501,077	12,566,040	47,749,243	13,921,299
CP thuế TNDN hoãn lại	52	36	(8,374,619)	(444,970)	(19,042,125)	(1,070,851)
Lãi (lỗ) sau thuế	60		36,108,532	17,862,248	180,095,733	116,064,909
Phân bổ cho:						
Lợi nhuận thuộc về cổ đông không kiểm soát	61		(19,097)	4,058	(69,130)	(24,743)
Chủ sở hữu của Công ty	62		36,127,629	17,858,190	180,164,863	116,089,652
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	70	37	415	205	2,068	1,332

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt




Yoshitaka Ogami
Giám đốc, Tổng giám đốc


Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

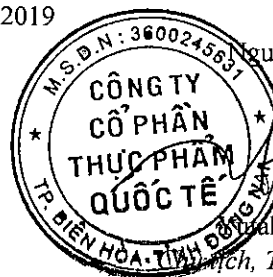
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		31/12/2018	LK2017Q4
	Mã số	VND'000	VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	208,802,850	128,915,356
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31,417,977	31,384,662
Các khoản dự phòng	03	1,758,792	(132,218)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	1,580,000	(373,544)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(934,543)	(1,229,515)
Chi phí lãi vay	06	2,444,401	4,496,128
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	245,069,477	163,060,869
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4,588,079)	1,198,837
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(40,353,410)	(54,891,306)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	25,112,449	1,392,731
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,169,312	3,019,736
Tiền lãi vay đã trả	14	(2,601,741)	(4,950,820)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44,261,018)	(9,686,871)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	180,546,990	99,143,176
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3,831,297)	(7,118,509)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	380,091	380,091
Tiền thu lãi tiền gửi	27	554,452	849,424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,896,754)	(5,888,994)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(183,460,000)	(63,798,000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(32,622)	(25,636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(183,492,622)	(63,823,636)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5,842,386)	29,430,546
Tiền đầu kỳ	60	268,014,283	238,583,737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền.	61	-	-
Tiền cuối kỳ	70	262,171,897	268,014,283

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng


Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt

Akira Ogami
Tổng giám đốc



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1 Đơn vị báo cáo. (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”). Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Công ty và công ty con, Avafood (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

Các hoạt động chính của Avafood là cung cấp dịch vụ chế biến và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước giải khát, nước tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm nông sản, thủy sản và chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng, văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 635 nhân viên (31/12/2017: 686 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(h) Tài sản cố định vô hình *Phần mềm vi tính.*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(iii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iv) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chỉ trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ hợp nhất kinh doanh

Phần chênh lệch giữa khoản thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của bên được mua trong hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được ghi nhận như là quỹ hợp nhất kinh doanh trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4 Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Tập đoàn thường tăng trong quý 4 hàng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước Tết (Tết Nguyên đán) trong quý đầu năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng sản lượng và đẩy mạnh các chương trình quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm trong kỳ đến mùa lễ hội.

5 Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng quý, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất quý cùng kỳ năm trước.

6 Các thay đổi trong cơ cấu Tập đoàn

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7 Tiền	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Tiền mặt tại quỹ	84,230	132,496
Tiền gửi ngân hàng	262,087,667	267,881,787
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<u>262,171,897</u>	<u>268,014,283</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8 Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	3,898,136	2,798,644
Công ty TNHH Dịch vụ EB	5,572,328	3,744,485
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	3,045,989	3,108,148
Công ty Cổ Phần DV TM Tổng Hợp VINCOMMERCE	4,806,694	3,400,699
Các khách hàng khác	11,418,300	12,513,511
	<u>28,741,447</u>	<u>25,565,487</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	28,741,447	25,565,487
	<u>28,741,447</u>	<u>25,565,487</u>

9 Hàng tồn kho

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	26,967	-	53,355	-
Nguyên vật liệu	61,008,988	(17,739)	56,050,954	(17,918)
Công cụ, dụng cụ	5,467,593	(296,819)	5,515,174	(296,819)
Sản phẩm dở dang	4,284,841	-	5,558,360	-
Thành phẩm	153,364,918	14,506	117,842,145	-
	<u>224,153,307</u>	<u>(300,052)</u>	<u>185,019,988</u>	<u>(314,737)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	314,737	1,291,214
Tăng dự phòng trong năm	1,205,406	17,918
Sử dụng dự phòng trong năm	(1,220,091)	(994,395)
Số dư cuối năm	<u>300,052</u>	<u>314,737</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10	Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	117,748,737	421,182,171	7,822,533	10,109,043	556,862,484
Tăng trong năm	-	293,390	-	1,741,146	2,034,536
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	-	(591,325)	(44,881)	(636,206)
Số dư cuối năm	117,748,737	421,475,561	7,231,208	11,805,308	558,260,814
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	39,959,426	330,460,740	5,947,724	5,330,247	381,698,137
Khấu hao trong năm	3,993,653	23,711,680	562,841	1,472,451	29,740,625
Thanh lý (*)	-	-	(591,325)	(44,881)	(636,206)
Số dư cuối năm	43,953,079	354,172,420	5,919,240	6,757,817	410,802,556
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	77,789,311	90,721,431	1,874,809	4,778,796	175,164,347
Số dư cuối năm	73,795,658	67,303,141	1,311,968	5,047,491	147,458,258

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 66,252 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 63,404 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 15869 triệu VND (31/12/2017: 14,919 triệu VND).

11 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	198,603	198,603
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	198,603	198,603
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	43,031	43,031
Khấu hao trong năm	39,720	39,720
Số dư cuối năm	82,751	82,751
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	155,572	155,572
Số dư cuối năm	115,852	115,852

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13,315,814	13,315,814
Tăng trong năm	766,761	766,761
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối năm	<u>14,082,575</u>	<u>14,082,575</u>
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	6,312,877	6,312,877
Khấu hao trong năm	1,637,632	1,637,632
Thanh lý	-	-
Số dư cuối năm	<u>7,950,509</u>	<u>7,950,509</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	7,002,937	7,002,937
Số dư cuối năm	<u>6,132,066</u>	<u>6,132,066</u>

13 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Số đầu năm	-	624,341
Tăng trong kỳ	1,030,000	1,954,854
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(1,992,401)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(562,945)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1,030,000)	(23,849)
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

14 Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu kỳ	24,879,013	184,696	3,077,498	-	1,868	28,143,075
Tăng trong kỳ	-	-	1,620,000	-	-	1,620,000
Phân bổ trong kỳ	(694,999)	(119,855)	(1,572,580)	-	(1,868)	(2,389,302)
Số dư cuối kỳ	<u>24,184,014</u>	<u>64,841</u>	<u>3,124,918</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27,373,773</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

		31/12/2018	31/12/2017
(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Tax rate		VND'000	VND'000
Các khoản trích trước chi phí	20%	17,746,047	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	20%	401,560	-
Allowance for inventories	20%	60,010	-
		<u>18,207,617</u>	<u>-</u>
(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận			
Tài sản cố định	20%	1,432,672	2,267,180
		<u>1,432,672</u>	<u>2,267,180</u>

16 Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát CROWN Đ	24,211,934	24,211,934	22,311,049	22,311,049
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020
Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	5,060,822	5,060,822	3,637,654	3,637,654
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufactu	10,367,798	10,367,798	5,124,576	5,124,576
Các nhà cung cấp khác	31,553,769	31,553,769	27,207,575	27,207,575
	<u>89,092,470</u>	<u>89,092,470</u>	<u>79,089,874</u>	<u>79,089,874</u>

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	89,092,470	89,092,470	79,089,874	79,089,874
	<u>89,092,470</u>	<u>89,092,470</u>	<u>79,089,874</u>	<u>79,089,874</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020
	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017 VND'000	Số phải nộp VND'000	Số đã căn trừ VND'000	Số đã nộp VND'000	31/12/2018 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	8,096,949	161,001,171	(99,916,949)	(60,917,771)	8,263,400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,296,087	47,749,243	-	(44,692,971)	8,352,359
Thuế thu nhập cá nhân	915,656	6,000,347	-	(5,966,035)	949,968
Thuế khác	-	1,085,900	-	(804,447)	281,453
	14,308,692	215,836,661	(99,916,949)	(112,381,224)	17,847,180

18 Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	33,256,071	27,687,606
Chi phí khuyến mại	35,722,939	24,915,334
Chi phí vận chuyển	1,331,112	3,241,023
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	-	2,854,337
Lãi vay phải trả	-	169,602
Chi phí khác	18,996,203	16,708,500
	89,306,325	75,576,402

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19	Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2018	31/12/2017
		VND'000	VND'000
	Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	201,817	493,867
	Cổ tức phải trả	505,391	505,391
	Phải trả khác	301,524	92,914
		1,008,732	1,092,172

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

20 Vay
a) Vay ngắn hạn

31/12/2017		Biến động trong năm			31/12/2018	
Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
181,880,000	181,880,000	-	(183,460,000)	1,580,000	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

			31/12/2018	31/12/2017
	Loại tiền	Lãi suất năm	VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0,8%	-	181,880,000
			-	181,880,000

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này từ 2,556% đến 3.3% /năm, trong năm (2017: từ 1,789% đến 2.556%).

b) Vay và nợ dài hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Nợ thuê tài chính	136,581	169,203
	136,581	169,203

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

				31/12/2018	31/12/2017
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	VND'000	VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21.6%	2021	136,581	169,203
				136,581	169,203

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	Tổng thanh toán	Tiền lãi	Nợ gốc
Trong vòng một năm	67,332	27,994	39,337
Trong vòng hai đến năm năm	125,366	27,257	98,110
	192,698	55,251	137,447

21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

		31/12/2018	31/12/2017
	Tax rate	VND'000	VND'000
Tài sản cố định	20%	1,432,672	2,267,180
		1,432,672	2,267,180

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22 Dự phòng dài hạn		Dự phòng trợ cấp thôi việc		Dự phòng trợ cấp thôi việc	
Biến động dự phòng trong năm như sau:		31/12/2018	VND'000	31/12/2017	VND'000
Số dư đầu năm		3,576,439		3,546,088	
Dự phòng lập trong năm		553,386		844,259	
Dự phòng sử dụng trong năm		(603,778)		(813,908)	
Dự phòng hoàn nhập trong năm		-		-	
Số dư cuối năm		<u>3,526,047</u>		<u>3,576,439</u>	

23 Thay đổi vốn chủ sở hữu		Lợi ích cổ đông không kiểm soát					Tổng cộng	
	Vốn cổ phần	Vốn thặng dư	Quỹ khác	Lỗ lũy kế	kiểm soát	VND'000		
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000		
Số dư tại ngày 01/01/2017	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(809,395,788)	3,969,570	208,518,122		
Vốn cổ phần đã phát hành	-	-	-	-	-	-		
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	116,089,651	(24,743)	116,064,908		
Số dư tại ngày 31/12/2017	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>57,498,796</u>	<u>(693,306,137)</u>	<u>3,944,827</u>	<u>324,583,030</u>		
Vốn cổ phần đã phát hành	-	-	-	-	-	-		
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	180,164,863	(69,130)	180,095,733		
Số dư tại ngày 31/12/2018	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>57,498,796</u>	<u>(513,141,274)</u>	<u>3,875,697</u>	<u>504,678,763</u>		

24 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	8	80	8	80

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	2018		2017	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm				
Số dư cuối năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

25 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (a)	(32,535,252)	(32,535,252)
Quỹ khác (b)	90,034,048	90,034,048
	57,498,796	57,498,796

(a) Năm 2007, Tập đoàn đã mua lại 90% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Năm 2012, Tập đoàn đã tăng vốn cổ phần của Avafood lên 90.4%. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Tập đoàn đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Trong năm 2014, Tập đoàn điều chỉnh vốn cổ phần nhằm phản ánh vốn cổ phần theo giá trị danh nghĩa của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

26 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	5,829,938	4,115,361
Trong vòng hai đến năm năm	9,607,365	1,135,397
	15,437,303	5,250,758

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(b)	Ngoại tệ	31/12/2018		31/12/2017	
		Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
	USD	60,133	1,392,302	67,290	1,524,451
	EUR	306	8,165	317	8,600
			<u>1,400,467</u>		<u>1,533,051</u>

27 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	447,364,464	419,430,311	1,467,375,905	1,317,091,165
■ Doanh thu từ bánh quy	-	-	-	-
■ Doanh thu từ thành phẩm khác	65,397,747	58,440,299	251,100,246	207,196,076
■ Doanh thu bán phế liệu	210,949	251,646	836,602	1,604,938
	<u>512,973,160</u>	<u>478,122,256</u>	<u>1,719,312,753</u>	<u>1,525,892,179</u>
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	59,059,338	43,419,269	141,761,164	104,838,279
■ Hàng bán trả lại	-	369,249	6,859	369,249
	<u>59,059,338</u>	<u>43,788,518</u>	<u>141,768,023</u>	<u>105,207,528</u>
Doanh thu thuần	<u>453,913,822</u>	<u>434,333,738</u>	<u>1,577,544,730</u>	<u>1,420,684,651</u>

28 Giá vốn hàng bán

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	258,241,675	252,610,195	837,071,202	808,052,176
■ Giá vốn của bánh quy	-	-	-	-
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	27,891,003	33,353,953	116,531,815	110,073,537
	<u>286,132,678</u>	<u>285,964,148</u>	<u>953,603,017</u>	<u>918,125,713</u>

29 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	170,518	216,573	554,452	849,425
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,457,796	1,419,290	7,908,593	7,745,265
	<u>7,628,314</u>	<u>1,635,863</u>	<u>8,463,045</u>	<u>8,594,690</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

30 Chi phí tài chính

	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	328,384	1,067,850	2,444,401	4,496,128
Lỗi chênh lệch tỷ giá	8,152,164	1,200,061	9,369,744	7,257,355
	8,480,548	2,267,911	11,814,145	11,753,483

31 Chi phí bán hàng

	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	43,529,500	42,732,339	162,681,531	156,514,297
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	37,040,718	35,130,409	100,852,452	79,559,893
Chi phí vận chuyển	21,028,994	19,115,328	75,374,238	67,005,502
Chi phí thuê	2,619,488	2,328,301	9,723,778	8,523,425
Chi phí khác	6,757,212	6,841,658	21,197,631	18,619,301
	110,975,912	106,148,035	369,829,630	330,222,418

32 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	3,158,914	3,247,555	12,744,169	12,598,325
Chi phí tư vấn	795,960	788,444	3,251,721	3,673,957
Chi phí thuê	801,125	886,951	3,481,041	3,308,835
Chi phí khấu hao và phân bổ	904,549	964,837	3,478,174	2,878,746
Chi phí dự phòng	511,170	844,259	511,170	844,259
Chi phí khác	3,885,543	3,468,893	11,728,338	12,644,128
	10,057,261	10,200,939	35,194,613	35,948,250

33 Thu nhập khác

	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	210,364	380,091
Thu nhập khác	780,400	32,645	3,863,352	965,270
	780,400	32,645	4,073,716	1,345,361

34 Chi phí khác

	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	2,407,550	1,355,393	8,641,789	5,444,090
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	-	-	-
Tiền phạt thuế	-	-	-	-
Chi phí khác	33,597	82,502	2,195,446	215,391
	2,441,147	1,437,895	10,837,235	5,659,481

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

35 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu	186,309,807	169,661,473	691,324,663	686,684,046
Chi phí nhân công	54,875,813	60,869,848	208,549,305	212,291,286
Chi phí khấu hao	7,804,856	11,913,910	30,268,380	31,384,661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129,180,138	122,123,735	457,002,103	389,411,315
Chi phí khác	8,667,056	4,326,139	32,653,592	25,248,474
	386,837,670	368,895,105	1,419,798,043	1,345,019,782

36 Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	47,749,243	13,921,299
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại do điều chỉnh thuế TNDN từ 22% xuống 20%		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm	(19,042,125)	(1,070,851)
	(19,042,125)	(1,070,851)
Chi phí thuế thu nhập	28,707,118	12,850,448

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	208,802,851	128,915,356
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	41,760,570	25,783,071
Chi phí không được khấu trừ thuế	2,489,899	875,850
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(19,042,125)	-
Các chênh lệch tạm thời trước đây chưa được ghi nhận	3,498,774	(207,070)
Lỗ tính thuế đã sử dụng	-	(13,601,403)
	28,707,118	12,850,448

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 đến năm 2013 Công ty phải đóng thuế thu nhập theo thuế suất là 25% và từ năm 2014 là 22%.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Công ty từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011/ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Avafood có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết, bánh, mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm nông sản, thủy sản, gia súc cho 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2006 đến năm 2018) và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Avafood không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Avafood có doanh thu thì thời gian miễn giảm thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho lợi nhuận hàng năm từ dịch vụ gia công, hoạt động cho thuê nhà văn phòng và nhà xưởng được tính theo thuế suất của các quy định hiện hành (2015 và 2014: 22%).

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

37 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn và số lượng bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông chưa quyết toán trong năm, được tính như sau:

(i) Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Lãi/(Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	180,164,863	116,089,652

(ii) Số cổ phiếu bình quân gia quyền

	2018 VND'000	2017 VND'000
Số lượng bình quân gia quyền của CP phổ thông trong năm	87,140,984	87,140,984

38 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Các công ty liên quan		
Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Phí biệt phái nhân sự	5,650,277	6,606,456
Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ		
Vốn cổ phần	-	-
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vay ngắn hạn đã trả	183,460,000	63,798,000
Chi phí lãi vay	2,408,388	4,452,518
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	217,563,475	171,134,922
Mua dịch vụ	2,492,720	2,848,760
Bán thành phẩm	29,234	15,464
Bán nguyên liệu	-	403,968

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự

4,387,680

4,474,937

Tiền lương

1,818,000

1,818,000

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng

Người duyệt



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

**Consolidated financial statements
Quarter 4 - 2018**

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Corporate information

Investment Licence No.	270/GP	16/11/1991
Investment Certificate No.	472033000328 (1st amendment)	28/11/2007
	472033000328 (2nd amendment)	20/05/2010
	472033000328 (3rd amendment)	22/04/2011
	472033000328 (4th amendment)	18/10/2011
	472033000328 (5th amendment)	14/05/2014
	472033000328 (6th amendment)	30/12/2015
	6525867086 (7th amendment)	05/02/2016
	6525867086 (8th amendment)	28/12/2016
	6525867086 (9th amendment)	25/01/2017
	6525867086 (10th amendment)	08/04/2018

The Company's Investment Licence has been amended several times, the most recent of which is by investment licence No. 270 CPH/GCNDDC3-BHK dated 23 August 2006. The Investment Licence and its amendments were issued by the Ministry of Planning and Investment and are valid for 50 years.

The investment certificates were issued by the Dong Nai Industrial Zone Authority and are valid for 50 years from the date of the initial investment licence.

Enterprise Registration

Certificate No.: 3600245631 19/03/2018

The Company's Enterprise Registration Certificate was issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province

Board of Management:

Yutaka Ogami	Chairman
Nguyen Thi Kim Lien	Member
Osamu Harada	Member
Shinro Fujita	Member
Takeshi Fukushima	Member

Board of Director:

Yutaka Ogami	General Director cum General Manager of Administration
Takeshi Fukushima	General Manager of Marketing cum General Manager of Sales
Nguyen Thi Kim Lien	General Manager of Internal Control
Ryuta Onda	General Manager of Factory
Tomohide Ito	General Manager of Planning

Registered Office

Lot 13, Tam Phuoc Industrial Zone
Tam Phuoc Commune, Bien Hoa City
Dong Nai Province, Vietnam

Auditors

KPMG Limited
Vietnam

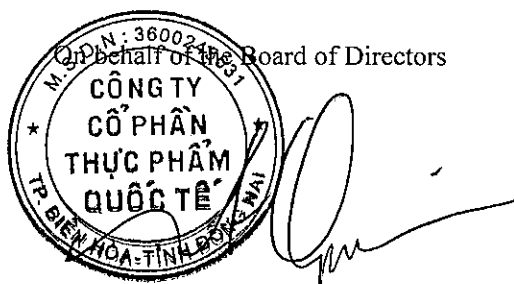
Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Report of the Board of Directors

The Board of Directors is responsible for the preparation and presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and the relevant statutory requirements. In the opinion of the Board of Directors:

- (a) the consolidated financial statements set out on pages 4 to 29 are prepared and presented so as to give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2018, and of the consolidated results of operations and the consolidated cash flows of the Group for the three month period in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and the relevant statutory requirements; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Directors has, on the date of this statement, authorised these consolidated financial statements for issue.



Yutaka Ogami

Chairman, General Director

Dong Nai province, dated 30th January 2019.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Consolidated balance sheet

ASSETS	Code	Notes	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Current assets (100=110+130+140+150)	100		519,707,305	482,358,985
Cash	110	7	262,171,897	268,014,283
Cash	111		262,171,897	268,014,283
Accounts receivable – short-term	130		33,272,625	28,879,709
Accounts receivable from customers	131	8	28,741,447	25,565,487
Prepayments to suppliers	132		6,123,998	5,683,291
Other receivables – short-term	136		516,133	522,627
Allowance for doubtful debts	137		(2,108,953)	(2,891,696)
Inventories	140	9	223,853,255	184,705,251
Inventories	141		224,153,307	185,019,988
Allowance for inventories	149		(300,052)	(314,737)
Other current assets	150		409,528	759,742
Short-term prepaid expenses	151		293,467	663,478
Deductible value added tax	152		-	-
Taxes receivable from State Treasury	153		116,061	96,264
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		201,038,294	212,041,292
Accounts receivable – long-term	210		1,750,728	1,575,362
Other receivables – long-term	216		1,750,728	1,575,362
Fixed assets	220		153,706,176	182,322,856
Tangible fixed assets	221	10	147,458,258	175,164,347
Cost	222		558,260,814	556,862,484
Accumulated depreciation	223		(410,802,556)	(381,698,137)
Finance Lease Tangible fixed assets	224	11	115,852	155,572
Cost	225		198,603	198,603
Accumulated depreciation	226		(82,751)	(43,031)
Intangible fixed assets	227	12	6,132,066	7,002,937
Cost	228		14,082,575	13,315,814
Accumulated depreciation	229		(7,950,509)	(6,312,877)
Long-term work in progress	240		-	-
Construction in progress	242	13	-	-
Other long-term assets	260		45,581,390	28,143,074
Long-term prepayments	261	14	27,373,773	28,143,074
Deffered tax assets	262	15	18,207,617	-
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		720,745,599	694,400,277

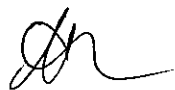
Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Consolidated balance sheet

RESOURCES	Code	Notes	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
LIABILITIES (300=310+330)	300		216,066,837	369,817,247
Current liabilities	310		210,971,537	363,804,425
Accounts payable to suppliers	311	16	89,092,470	79,089,874
Advances from customers	312		5,555,632	3,614,356
Taxes payable to State Treasury	313	17	17,847,180	14,308,692
Payable to employees	314		8,161,198	8,242,929
Accrued expenses	315	18	89,306,325	75,576,402
Other payables -- short-term	319	19	1,008,732	1,092,172
Short-term borrowings	320	20(a)	-	181,880,000
Long term liabilities	330		5,095,300	6,012,822
Long-term borrowings and finance lease	338	20(b)	136,581	169,203
Deferred tax liabilities	341	21	1,432,672	2,267,180
Provision – long-term	342	22	3,526,047	3,576,439
EQUITY (400=410)	400		504,678,762	324,583,030
Owners' equity	410	23	504,678,762	324,583,030
Share capital	411	24	871,409,840	871,409,840
- Ordinary shares with voting rights	411a		871,409,840	871,409,840
Share premium	412		85,035,704	85,035,704
Other reserves	420	25	57,498,796	57,498,796
Accumulated losses	420		(513,141,274)	(693,306,137)
- Accumulated losses brought forward	421a		(693,306,137)	(809,395,788)
- Net profit (loss) for the current year	421b		180,164,863	116,089,651
Non-controlling interest	420		3,875,696	3,944,827
TOTAL RESOURCES (440=300+400)			720,745,599	694,400,277


30th January 2019

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:



Yutaka Ogami
Chairman, General Director



Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Consolidated statement of income

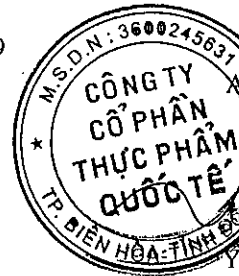
	Code	Notes	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	YTD2018Q4 VND'000	YTD2017Q4 VND'000
Revenue from sale of goods	01	27	512,973,160	478,122,256	1,719,312,753	1,525,892,179
Revenue deductions	02	27	59,059,338	43,788,518	141,768,023	105,207,528
Net revenue (10=01-02)	10	27	453,913,822	434,333,738	1,577,544,730	1,420,684,651
Cost of sales	11	28	286,132,678	285,964,148	953,603,017	918,125,713
Gross profit (20=10-11)	20		167,781,144	148,369,590	623,941,713	502,558,938
Financial income	21	29	7,628,314	1,635,863	8,463,045	8,594,690
Financial expenses	22	30	8,480,548	2,267,911	11,814,145	11,753,483
<i>In which: Interest expenses</i>	23		328,383	1,067,850	2,444,401	4,496,128
Selling expenses	24	31	110,975,912	106,148,035	369,829,630	330,222,418
G&A expenses	25	32	10,057,261	10,200,939	35,194,613	35,948,250
Operating profit/(loss) {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		45,895,737	31,388,568	215,566,370	133,229,477
Other income	31	33	780,400	32,645	4,073,716	1,345,361
Other expenses	32	34	2,441,147	1,437,895	10,837,235	5,659,481
Result of other activities (40 = 31 - 32)	40		(1,660,747)	(1,405,250)	(6,763,519)	(4,314,120)
Profit (loss) before tax	50		44,234,990	29,983,318	208,802,851	128,915,357
Income tax expenses - current	51	36	16,501,077	12,566,040	47,749,243	13,921,299
Income tax expenses - deferred	52	36	(8,374,619)	(444,970)	(19,042,125)	(1,070,851)
Profit(loss) after tax	60		36,108,532	17,862,248	180,095,733	116,064,909
Attributable to:						
Non-controlling interest	61		(19,097)	4,058	(69,130)	(24,743)
Equity holders of the Company	62		36,127,629	17,858,190	180,164,863	116,089,652
Basic earnings (losses) per share (in VND)	70	37	415	205	2,068	1,332

30th January 2019

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant



Approved by:



Yutaka Ogami
Chairman, General Director

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Consolidated statements of cash flows		31/12/2018	YTD2017Q4
	Code	VND'000	VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit/(loss) before tax	01	208,802,850	128,915,356
Adjustments for:			
Depreciation and amortisation	02	31,417,977	31,384,662
Allowances and provisions	03	1,758,792	(132,218)
Exchange losses/(gain)	04	1,580,000	(373,544)
Losses/(profits) from investing activities	05	(934,543)	(1,229,515)
Interest expense	06	2,444,401	4,496,128
Operating profit/(loss) before adjustments to worki	08	245,069,477	163,060,869
Change in receivable	09	(4,588,079)	1,198,837
Change in inventories	10	(40,353,410)	(54,891,306)
Change in payables and other liabilities	11	25,112,449	1,392,731
Change in prepaid expenses	12	2,169,312	3,019,736
Interest paid	14	(2,601,741)	(4,950,820)
Corporate Income tax paid	15	(44,261,018)	(9,686,871)
Cash generated from operating activities	20	180,546,990	99,143,176
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(3,831,297)	(7,118,509)
Proceeds from disposals of fixed assets	22	380,091	380,091
Receipts of interests	27	554,452	849,424
Net cash inflows/(outflows) from investing activities	30	(2,896,754)	(5,888,994)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from shares issued	31	-	-
Proceeds from borrowings	33	-	-
Payments to settle loan principals	34	(183,460,000)	(63,798,000)
Payments to settle finance lease liabilities	35	(32,622)	(25,636)
Net cash inflows/(outflows) from financing activities	40	(183,492,622)	(63,823,636)
Net increase/(decrease) in cash	50	(5,842,386)	29,430,546
Cash at beginning of the year	60	268,014,283	238,583,737
Effects of changes in foreign exchange rates	61	-	-
Cash at end of the year	70	262,171,897	268,014,283

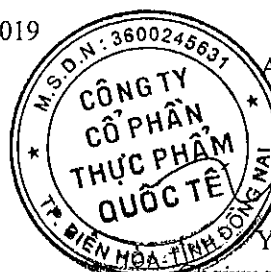
30th January 2019

Prepared by:



 Nguyễn Hồng Phong
 Chief Accountant

Approved by:



 Yutaka Ogami

Chairman, General Director

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements

1 Reporting Entity

(a) Ownership structure

Interfood Shareholding Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The Company owns 90.4% of the equity interests in Avafood Shareholding Company (“Avafood”). The consolidated financial statements for the period ended 31 December 2018 comprise the Company and its subsidiary, Avafood (together referred to as “the Group”).

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Listing License No. 61/UBCK-GPNY issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 29 September 2006.

According to the Announcement No. 395/2013 of Ho Chi Minh Stock Exchange, the Company’s shares were delisted from 3 May 2013 and thereafter trading on Vietnam Security Depository.

The Company’s shares were listed on the Unlisted Public Company Market in accordance with the Decision No. 717/QD-SGDHN issued by the Ha Noi Stock Exchange on 7 November 2016.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to process agricultural and aquatic products into canned, dried, frozen, salted, and pickled products; the production of biscuits and snack food; carbonated and non-carbonated fruit juice, non-carbonated and carbonated beverages, with or without low level of alcohol (less than 10%); bottled filtered water; packaging for foods and beverages; process milk and milk related products; and to export, import products in accordance with business operation.

The principal activities of Avafood are to provide processing service and produce products including fruit juice, beverage, bottled filtered water; biscuits, jams and sweets, snack food; and agricultural, aquatic and livestock products; lease a workshop, office; and to export, import products in accordance with business operation under the Investment Licence No. 48/GP-DN issued by the People’s Committee of Dong Nai Province on 19 July 2002.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

(d) Group structure

As at 31 December 2018, the Group had 635 employees (31/12/2017: 686 employees).

2 Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and the relevant statutory requirements.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). The consolidated financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong rounded to the nearest thousand ("VND'000").

3 Summary of significant accounting policies

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements.

(b) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate at the end of the annual accounting period, respectively, quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiary most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(c) Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventory.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of fixed assets. The estimated useful lives are as follow:

Buildings	30 years
Machinery and equipment	6 – 15 years
Motor vehicles	6 – 10 years
Office equipment	3 – 10 years

(g) Finance lease tangible fixed assets

Leases in terms of which the Group assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of items of the leased assets. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in accounting policy 3(f).

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements

(h) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 10 years.

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(j) Long-term prepayments

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 40 years.

(ii) Renovation expense

Renovation expense is initially stated at cost and is amortised on a straight line basis over 3 years starting from the date of completion of the Renovation.

(iii) Tools and supplies

Tools and supplies include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and supplies are amortised on a straight-line basis over 3 years.

(iv) Insurance and rental expenses

Insurance and rental expenses are initially stated at cost and are amortised on a straight-line basis over the insurance and rental terms.

(k) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or contractual obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when employees who have worked for 12 months or more (“eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employees’ compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their current salary level.

Provision for severance allowance to be paid to the existing eligible employees as of 31 December 2018 has been made based on the eligible employees’ years of service, being the total employees’ years of service less the number of years for which the employees participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company, if any, and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period.

(m) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(n) Acquisition reserve

The difference between the consideration given and the aggregate value of the assets and liabilities of the acquired entity in a business combination involving entities under common control is recorded as acquisition reserve under other reserves.

(o) Taxation

Income tax on the consolidated profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the balance sheet date, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries**Notes to the consolidated financial statements (continues)**

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the balance sheet date.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(p) Revenue and other income**(i) Goods sold**

Revenue from sale of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from sale of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(q) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense

(r) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(s) Earnings per share

The Group presents basic earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. The Group does not present diluted EPS as it has no potential ordinary shares.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

(t) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary format for segment reporting is based on business segments.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

4 Seasonality of operations

Total revenue of the Group typically increases in the fourth quarter of each year as distributors prepare for an anticipated increase in consumer demand in the months leading up to the Tet (Lunar New Year) holidays, which occur in the first quarter of each year. Accordingly, the Group typically increases the production and also increases advertising and promotional efforts in the fourth quarter of each year during the period leading to the festive season

5 Changes in accounting estimates

In preparing these consolidated quarterly financial statements, the Board of Directors has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates. There were no significant changes in basis of accounting estimates compared to those made in the most recent consolidated annual financial statements or those made in the same quarterly period of the prior year

6 Changes in the composition of the Group

There were no changes in the composition of the Group since the end of the last annual accounting period which affect the Group's consolidated interim financial statements for the quarterly ended 31 December 2018

7 Cash	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Cash on hand	84,230	132,496
Cash in banks	<u>262,087,667</u>	<u>267,881,787</u>
Cash in the consolidated statement of cash flows	<u><u>262,171,897</u></u>	<u><u>268,014,283</u></u>

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

8 Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Saigon Union of Trading Co-operatives	3,898,136	2,798,644
EB Services Co., Ltd	5,572,328	3,744,485
MM Mega Market Co., Ltd (Vietnam)	3,045,989	3,108,148
VINCOMMERCE SJC	4,806,694	3,400,699
Others	11,418,300	12,513,511
	<u>28,741,447</u>	<u>25,565,487</u>

(b) Accounts receivable from customers classified by payment term

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Short-term	<u>28,741,447</u>	<u>25,565,487</u>
	<u>28,741,447</u>	<u>25,565,487</u>

9 Inventories

	31/12/2018		31/12/2017	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Goods in transit	26,967	-	53,355	-
Raw materials	61,008,988	(17,739)	56,050,954	(17,918)
Tools and supplies	5,467,593	(296,819)	5,515,174	(296,819)
Work in progress	4,284,841	-	5,558,360	-
Finished goods	153,364,918	14,506	117,842,145	-
	<u>224,153,307</u>	<u>(300,052)</u>	<u>185,019,988</u>	<u>(314,737)</u>

Movements in the allowance for inventories during the year were as follows:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Opening balance	314,737	1,291,214
Increase in allowance during the year	1,205,406	17,918
Allowance utilised during the year	<u>(1,220,091)</u>	<u>(994,395)</u>
Closing balance	<u>300,052</u>	<u>314,737</u>

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

10 Tangible fixed assets

	Building VND'000	Machinery & Equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Office equipment VND'000	Total VND'000
Historical cost					
Opening balance	117,748,737	421,182,171	7,822,533	10,109,043	556,862,484
Additions	-	293,390	-	1,741,146	2,034,536
Transfer from CIP	-	-	-	-	-
Disposals(*)	-	-	(591,325)	(44,881)	(636,206)
Closing balance	<u>117,748,737</u>	<u>421,475,561</u>	<u>7,231,208</u>	<u>11,805,308</u>	<u>558,260,814</u>
Accumulated depreciation					
Opening balance	39,959,426	330,460,740	5,947,724	5,330,247	381,698,137
Charge for the year	3,993,653	23,711,680	562,841	1,472,451	29,740,625
Disposals(*)	-	-	(591,325)	(44,881)	(636,206)
Closing balance	<u>43,953,079</u>	<u>354,172,420</u>	<u>5,919,240</u>	<u>6,757,817</u>	<u>410,802,556</u>
Net book value					
Opening balance	77,789,311	90,721,431	1,874,809	4,778,796	175,164,347
Closing balance	<u>73,795,658</u>	<u>67,303,141</u>	<u>1,311,968</u>	<u>5,047,491</u>	<u>147,458,258</u>

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing VND66,252 million which were fully depreciated as of 31 December 2018 (31/12/2017: VND63,404 million), but are still in active use.

The net book value of temporarily idle tangible fixed assets amounted to VND15,869 million as at 31 December 2018 (31/12/2017: VND 14,919 million).

11 Finance lease tangible fixed assets

	Office equipment VND'000	Total VND'000
Historical cost		
Opening balance	198,603	198,603
Additions	-	-
Closing balance	<u>198,603</u>	<u>198,603</u>
Accumulated depreciation		
Opening balance	43,031	43,031
Charge for the year	39,720	39,720
Closing balance	<u>82,751</u>	<u>82,751</u>
Net book value		
Opening balance	155,572	155,572
Closing balance	<u>115,852</u>	<u>115,852</u>

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

12 Intangible fixed assets

	Software VND'000	Total VND'000
Historical cost		
Opening balance	13,315,814	13,315,814
Additions	766,761	766,761
Transfer from CIP	-	-
Written off	-	-
Closing balance	<u>14,082,575</u>	<u>14,082,575</u>
Accumulated depreciation		
Opening balance	6,312,877	6,312,877
Charge for the year	1,637,632	1,637,632
Disposals	-	-
Closing balance	<u>7,950,509</u>	<u>7,950,509</u>
Net book value		
Opening balance	7,002,937	7,002,937
Closing balance	<u>6,132,066</u>	<u>6,132,066</u>

13 Construction in progress

	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Opening balance	-	624,341
Additions during the year	1,030,000	1,954,854
Transfers to tangible fixed assets	-	(1,992,401)
Transfers to long-term prepaid expenses	-	(562,945)
Transfers to intangible fixed assets	<u>(1,030,000)</u>	<u>(23,849)</u>
Closing balance	<u>-</u>	<u>-</u>

14 Long-term prepaid expenses

	Prepaid land costs VND'000	Renovation expenses VND'000	Tool and supplies VND'000	Insurance expenses VND'000	Rental expenses VND'000	Total VND'000
Opening balance	24,879,013	184,696	3,077,498	-	1,868	28,143,075
Additions	-	-	1,620,000	-	-	1,620,000
Amortisation	(694,999)	(119,855)	(1,572,580)	-	(1,868)	(2,389,302)
Closing balance	<u>24,184,014</u>	<u>64,841</u>	<u>3,124,918</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27,373,773</u>

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

15 Deferred tax assets

(a)	Deferred tax assets:	Tax rate	31/12/2018	31/12/2017
			VND'000	VND'000
	Accruals	20%	17,746,047	-
	Allowance for doubtful debts	20%	401,560	-
	Allowance for inventories	20%	60,010	-
			<u>18,207,617</u>	<u>-</u>
(b) Deferred tax liabilities:				
	Fixed assets	20%	1,432,672	2,267,180
			<u>1,432,672</u>	<u>2,267,180</u>

16 Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	31/12/2018		31/12/2017	
	Cost	Amount within	Cost	Amount within
		payment capacity		payment capacity
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Crown Beverage Cans (Dong Nai) Co., Ltd	24,211,934	24,211,934	22,311,049	22,311,049
Vietnam Kirin Beverage Company Limited	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020
Crown Beverage Cans Saigon Limited	5,060,822	5,060,822	3,637,654	3,637,654
Vietnam Chuanli Can Manufacturing Co., Ltd	10,367,798	10,367,798	5,124,576	5,124,576
Others	31,553,769	31,553,769	27,207,575	27,207,575
	<u>89,092,470</u>	<u>89,092,470</u>	<u>79,089,874</u>	<u>79,089,874</u>

(b) Accounts payable to suppliers classified by payment term

	31/12/2018		31/12/2017	
	Cost	Amount within	Cost	Amount within
		payment capacity		payment capacity
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Short-term	89,092,470	89,092,470	79,089,874	79,089,874
	<u>89,092,470</u>	<u>89,092,470</u>	<u>79,089,874</u>	<u>79,089,874</u>

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

(c) Accounts payable to suppliers who are related parties

	31/12/2018		31/12/2017	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity	Cost VND'000	Amount within payment capacity
		VND'000		VND'000
Vietnam Kirin Beverage Company, Limited	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020
	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020

The amounts due to Vietnam Kirin Beverage Company Limited represented the processing fee payable, which were unsecured, interest free and payable on demand.

17 Taxes payable to State Treasury

	31/12/2017 VND'000	Incurred VND'000	Netted-off VND'000	Paid VND'000	31/12/2018 VND'000
Value added tax	8,096,949	161,001,171	(99,916,949)	(60,917,771)	8,263,400
Corporate income tax	5,296,087	47,749,243	-	(44,692,971)	8,352,359
Personal income tax	915,656	6,000,347	-	(5,966,035)	949,968
Other tax	-	1,085,900	-	(804,447)	281,453
	14,308,692	215,836,661	(99,916,949)	(112,381,224)	17,847,180

18 Accrued expenses

	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Sales discounts and commission	33,256,071	27,687,606
Promotion expenses	35,722,939	24,915,334
Transportation fee	1,331,112	3,241,023
Secondment fee payable (*)	-	2,854,337
Loans interest payable	-	169,602
Others	18,996,203	16,708,500
	89,306,325	75,576,402

According to the Secondment Agreement dated 1 July 2011, the Group agreed to pay secondment fee to Kirin Holdings Company, Limited, a related party, who provides strategic and management advice and assistance to the Group at fixed amounts stipulated in the agreement with each seconded employee.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

19 Other short-term payables

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Non-trade amounts due to a related party	201,817	493,867
Dividend payable	505,391	505,391
Other payable	301,524	92,914
	<u>1,008,732</u>	<u>1,092,172</u>

The non-trade amounts due to a related party were unsecured, interest free and are payable on demand.

20 Borrowings
a) Short-term borrowings

31/12/2017		Movement during the year			31/12/2018	
Carrying amount	Amount within repayment capacity	Addition	Repayment	Unrealised foreign exchange gain	Carrying amount	Amount within repayment capacity
VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
181,880,000	181,880,000	-	(183,460,000)	1,580,000	-	-
<u>181,880,000</u>	<u>181,880,000</u>	<u>-</u>	<u>(183,460,000)</u>	<u>1,580,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Terms and conditions of unsecured outstanding short-term borrowings were as follows:

		31/12/2018	31/12/2017
	Currency	VND'000	VND'000
		Annual interest rate	
Loans from Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0.8%	181,880,000
			<u>181,880,000</u>

The applicable interest rates of these borrowings was from 2.556% to 3.3% per annum during the year (2017: 1.789% to 2.556% per annum).

b) Long-term borrowings and liabilities

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Finance lease liabilities	136,581	169,203
	<u>136,581</u>	<u>169,203</u>

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

Terms and conditions of Finance lease liabilities were as follows:

				31/12/2018	31/12/2017
	Currency	Annual Interest rate	Year of maturity	VND'000	VND'000
Liability from Chailease International Leasing Company Limited	VND	21.6%	2021	136,581	169,203
				<u>136,581</u>	<u>169,203</u>

The future minimum lease payments under non-cancellable finance leases are as follows:

	Payment	Interest	Principal
Within one year	67,332	27,994	39,337
Within two to five years	125,366	27,257	98,110
	<u>192,698</u>	<u>55,251</u>	<u>137,447</u>

21 Deferred tax liabilities

(a) Recognised deferred tax liabilities

		31/12/2018	31/12/2017
	Tax rate	VND'000	VND'000
Fixed assets	20%	1,432,672	2,267,180
		<u>1,432,672</u>	<u>2,267,180</u>

Deferred tax liabilities related to temporary differences arising from depreciation of fixed assets.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

22	Provision - long-term		Severance allowance		Severance allowance	
			31/12/2018		31/12/2017	
			VND'000		VND'000	
Movements of provision during the year were as follow:						
Opening balance			3,576,439		3,546,088	
Provision made during the year			553,386		844,259	
Provision utilised during the year			(603,778)		(813,908)	
Provision reversed during the year			-		-	
Closing balance			<u>3,526,047</u>		<u>3,576,439</u>	
23	Changes in owners' equity					
	Share capital	Share premium	Other Reserves	Accumulated losses	Non-controlling interest	Total
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Balance as at 01/01/2017	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(809,395,788)	3,969,570	208,518,122
Share capital issued	-	-	-	-	-	-
Net profit (loss) for the year	-	-	-	116,089,651	(24,743)	116,064,908
Balance as at 31/12/2017	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>57,498,796</u>	<u>(693,306,137)</u>	<u>3,944,827</u>	<u>324,583,030</u>
Share capital issued	-	-	-	-	-	-
Net profit (loss) for the year	-	-	-	180,164,863	(69,130)	180,095,733
Balance as at 31/12/2018	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>57,498,796</u>	<u>(513,141,274)</u>	<u>3,875,697</u>	<u>504,678,763</u>
24	Share capital					
The Group's authorised and issued share capital is:						
			31/12/2018		31/12/2017	
			Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Authorised and issued share capital						
Ordinary shares			87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Shares in circulation						
Ordinary shares			87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Treasury shares						
Treasury shares			8	80	8	80

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Group. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Group's residual assets. In respect of shares bought back by the Group, all rights are suspended until those shares are reissued.

Movements in share capital during the year were as follows:

	2018		2017	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Balance at the beginning of the period	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Shares issued during the year				
Balance at the end of period:	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>

25 Other reserves

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Acquisition reserve (a)	(32,535,252)	(32,535,252)
Other capital (b)	90,034,048	90,034,048
	<u>57,498,796</u>	<u>57,498,796</u>

(a) In 2007, the Group acquired 90% shareholding of Avafood in a business combination under common control. In 2012, the Group increased its shareholding of Avafood to 90.4%. This amount represents the difference between consideration given and the net amounts of assets and liabilities of Avafood attributable to the Group at the acquisition date.

(b) On 1 January 2013, the Group changed its accounting currency from United States Dollars (USD) to Vietnam Dong (VND) in accordance with the requirements of Circular No. 244/2010/TT/BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance (Circular 244). Accordingly, all balances in USD as at 31 December 2012 have been translated to VND at the exchange rate of VND20,828 to USD1. This amount represents the difference between the converted value and par value of ordinary shares in VND.

26 Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Within one year	5,829,938	4,115,361
Within two to five years	9,607,365	1,135,397
	<u>15,437,303</u>	<u>5,250,758</u>

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

(b) Foreign currencies

	31/12/2018		31/12/2017	
	Original currency	VND'000 Equivalent	Original currency	VND'000 Equivalent
USD	60,133	1,392,302	67,290	1,524,451
EUR	306	8,165	317	8,600
		<u>1,400,467</u>		<u>1,533,051</u>

27 Revenues from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	YTD2018Q4 VND'000	YTD2017Q4 VND'000
Total revenue				
■ Sales of drinks	447,364,464	419,430,311	1,467,375,905	1,317,091,165
■ Sales of biscuits	-	-	-	-
■ Sales of other product	65,397,747	58,440,299	251,100,246	207,196,076
■ Sales of scraps	210,949	251,646	836,602	1,604,938
	<u>512,973,160</u>	<u>478,122,256</u>	<u>1,719,312,753</u>	<u>1,525,892,179</u>
Less revenue deductions:				
■ Sales allowances	59,059,338	43,419,269	141,761,164	104,838,279
■ Sales return	-	369,249	6,859	369,249
	<u>59,059,338</u>	<u>43,788,518</u>	<u>141,768,023</u>	<u>105,207,528</u>
Net revenue	<u>453,913,822</u>	<u>434,333,738</u>	<u>1,577,544,730</u>	<u>1,420,684,651</u>

28 Cost of sales

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	YTD2018Q4 VND'000	YTD2017Q4 VND'000
Total cost of sales				
■ Cost of drinks	258,241,675	252,610,195	837,071,202	808,052,176
■ Cost of biscuit	-	-	-	-
■ Cost of other products	27,891,003	33,353,953	116,531,815	110,073,537
	<u>286,132,678</u>	<u>285,964,148</u>	<u>953,603,017</u>	<u>918,125,713</u>

29 Financial income

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	YTD2018Q4 VND'000	YTD2017Q4 VND'000
Interest income from bank deposits	170,518	216,573	554,452	849,425
Foreign exchange gains	7,457,796	1,419,290	7,908,593	7,745,265
	<u>7,628,314</u>	<u>1,635,863</u>	<u>8,463,045</u>	<u>8,594,690</u>

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

30 Financial expenses

	Q4-2018	Q4-2017	YTD2018Q4	YTD2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Interest expenses	328,384	1,067,850	2,444,401	4,496,128
Foreign exchange losses	8,152,164	1,200,061	9,369,744	7,257,355
	8,480,548	2,267,911	11,814,145	11,753,483

31 Selling expenses

	Q4-2018	Q4-2017	YTD2018Q4	YTD2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Staff costs	43,529,500	42,732,339	162,681,531	156,514,297
Advertisement and promotion expenses	37,040,718	35,130,409	100,852,452	79,559,893
Transportation fee	21,028,994	19,115,328	75,374,238	67,005,502
Rental fee	2,619,488	2,328,301	9,723,778	8,523,425
Others	6,757,212	6,841,658	21,197,631	18,619,301
	110,975,912	106,148,035	369,829,630	330,222,418

32 General and administration expenses

	Q4-2018	Q4-2017	YTD2018Q4	YTD2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Staff costs	3,158,914	3,247,555	12,744,169	12,598,325
Consultant fee	795,960	788,444	3,251,721	3,673,957
Rental fee	801,125	886,951	3,481,041	3,308,835
Depreciation and amortisation	904,549	964,837	3,478,174	2,878,746
Allowance	511,170	844,259	511,170	844,259
Others	3,885,543	3,468,893	11,728,338	12,644,128
	10,057,261	10,200,939	35,194,613	35,948,250

33 Other income

	Q4-2018	Q4-2017	YTD2018Q4	YTD2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Proceeds from disposals of fixed assets	-	-	210,364	380,091
Others	780,400	32,645	3,863,352	965,270
	780,400	32,645	4,073,716	1,345,361

34 Other expenses

	Q4-2018	Q4-2017	YTD2018Q4	YTD2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Depreciation of idle tangible fixed assets	2,407,550	1,355,393	8,641,789	5,444,090
Loss from disposals of tangible fixed assets	-	-	-	-
Tax penalties	-	-	-	-
Others	33,597	82,502	2,195,446	215,391
	2,441,147	1,437,895	10,837,235	5,659,481

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

35 Production and business costs by element

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	YTD2018Q4 VND'000	YTD2017Q4 VND'000
Raw material costs	186,309,807	169,661,473	691,324,663	686,684,046
Labour costs and staff costs	54,875,813	60,869,848	208,549,305	212,291,286
Depreciation and amortisation	7,804,856	11,913,910	30,268,380	31,384,661
Outside services	129,180,138	122,123,735	457,002,103	389,411,315
Other expenses	8,667,056	4,326,139	32,653,592	25,248,474
	<u>386,837,670</u>	<u>368,895,105</u>	<u>1,419,798,043</u>	<u>1,345,019,782</u>

36 Corporate Income Taxes

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Current tax expense		
Current year	<u>47,749,243</u>	<u>13,921,299</u>
Deferred tax income		
Written down of deferred tax so adjust CIT Tax from 22% to 20%		
Origination and reversal of temporary differences	<u>(19,042,125)</u>	<u>(1,070,851)</u>
	<u>(19,042,125)</u>	<u>(1,070,851)</u>
Income tax expense	<u>28,707,118</u>	<u>12,850,448</u>

(b) Reconciliation of effective tax rate

	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Profit (loss) before tax	<u>208,802,851</u>	<u>128,915,356</u>
Tax at the Group's tax rate	41,760,570	25,783,071
Non-deductible expenses	2,489,899	875,850
Recognition of previously unrecognised deferred tax assets	(19,042,125)	-
Previously unrecognised temporary differences	3,498,774	(207,070)
Tax losses utilised	-	(13,601,403)
	<u>28,707,118</u>	<u>12,850,448</u>

(c) Applicable tax rates

(i) Interfood Shareholding Company

Under the terms of the Company's Investment Certificate, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits for the first 12 years starting from the first year of operation (1994). Thereafter, from 2006 to 2013, the Company is subject to income tax at the rate of 25% and from 2014 onward will be 22%.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

According to Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007 (which replaced Decree No. 164/2003/ND-CP dated 22 December 2003), the Company is entitled to tax incentives in relation to the relocation of its business activities out of an urban area. In 2006, the Company relocated one of its production lines from Bien Hoa City to Tam Phuoc Industrial Zone, Bien Hoa City. As a result, profit derived from this line is exempted from corporate income tax for two years and a reduction of 50% for the following six years. Also as stated in this Decree, the Company is entitled to tax incentives in relation to investments made in new production lines that are qualified under this Decree. The tax incentives include one year of exemption from corporate income tax and a reduction of 50% for the following four years applied to profit derived from the new production lines.

Under Decree No. 124/2008/ND-CP dated 11 December 2008 (which replaced Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007) and Decree 122/2011ND-CP dated 27 December 2012 (which provided a number of amendments to prevailing Decree No.124/2008/ND-CP), the Company will continue to enjoy its tax incentives under Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007.

According to Letter No. 11924/TC-CST dated 20 October 2004 issued by the Ministry of Finance, the Company is entitled to a 50% reduction for two years after listing its shares in Ho Chi Minh City Securities Trading Centre. The Company has completed the registration with the tax authority to apply the incentives commencing from 2007.

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 22% for 2015, and will be reduced to 20% from 2016.

(ii) **Avafood Shareholding Company**

Under the terms of its Investment Certificates, Avafood has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits from manufacturing processed products, including fruit juice, bottled filtered water, biscuits, jams and sweets of all kinds, and from agricultural and aquatic products as well as livestock for the first 12 years starting from the first year of operation (from 2006 to 2018) and the tax rate applicable to enterprises before any incentives of 25% for the succeeding years. The current tax regulations allow the Avafood to be exempt from income tax for 2 years starting from the first year it generates a taxable profit (from 2011 to 2012) and entitled to a 50% reduction in income tax for the 3 succeeding years. The income tax regulations also specify that if the Avafood does not generate any taxable profit in three consecutive years from the first year it generates revenue, the above tax exemption period will start in the fourth year despite the fact that no taxable profit has been made.

All the above tax exemption and reduction are not applicable to other income which is taxed at the tax rate applicable to enterprises before any incentives.

Corporate income tax is payable at the rate stipulated by the current regulations on annual profit from processing service, office and workshop lease activity (2015 and 2014: 22%).

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 22% for 2015, and will be reduced to 20% from 2016.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

37 Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share at 31 December 2018 was based on the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Group and a weighted average number of ordinary shares outstanding during the period, calculated as follows:

(i) Net/(loss) profit attributable to ordinary shareholders

	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Net profit/(loss) attributable to ordinary shareholders	<u>180,164,863</u>	<u>116,089,652</u>

(ii) Weighted average number of ordinary shares

	2018 VND'000	2017 VND'000
Weighted average number of ordinary shares for the year	<u>87,140,984</u>	<u>87,140,984</u>

38 Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the consolidated financial statements, during the year there were the following significant transactions with related parties:

	Transaction value	
	YTD2018Q4 VND'000	YTD2017Q4 VND'000
Related companies		
Kirin Holdings Company, Limited - Ultimate Parent Company		
Short-term loan received	-	-
Share subscription	-	-
Interest expenses	-	-
Secondment fee	5,650,277	6,606,456
Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Parent company		
Share subscription	-	-
Short-term loan received	-	-
Short-term loan repayment	183,460,000	63,798,000
Interest expenses	2,408,388	4,452,518
Vietnam Kirin Beverage Company, Limited		
Processing fee	217,563,475	171,134,922
Purchases of services	2,492,720	2,848,760
Sale of finished goods	29,234	15,464
Sale of materials	-	403,968

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

Board of Directors and Board of Management

Secondment fees	4,387,680	4,474,937
Salary	1,818,000	1,818,000
	<hr/>	<hr/>

30th January 2019

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:




Ataka Ogami
Chairman, General Director